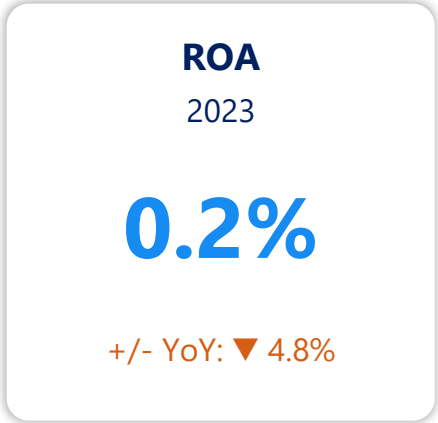
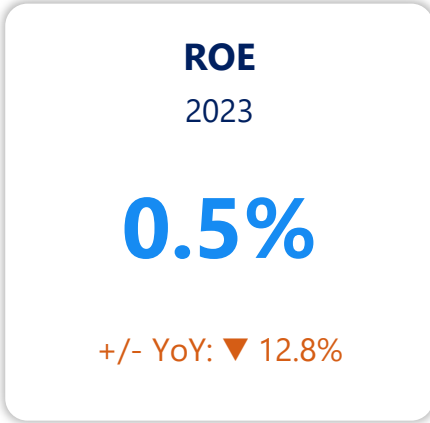
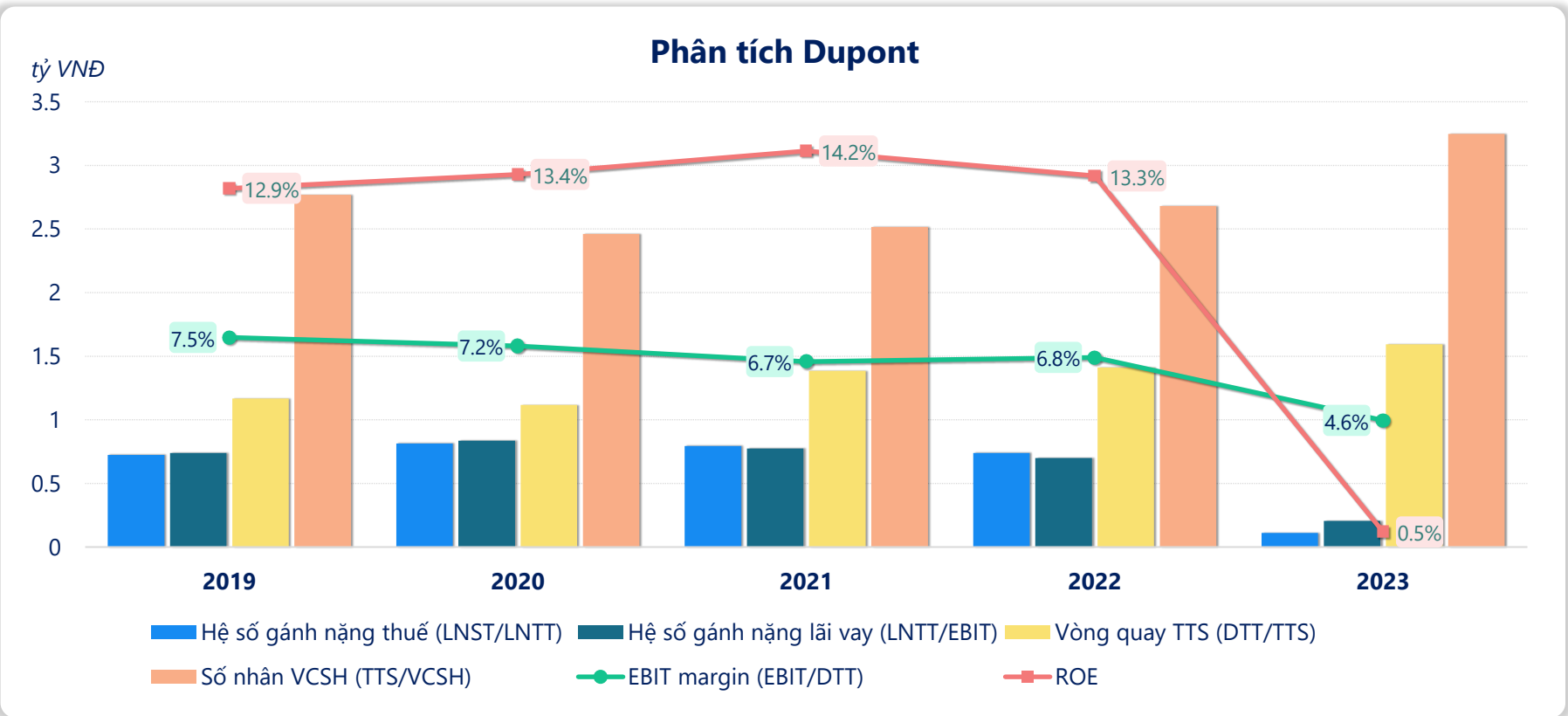
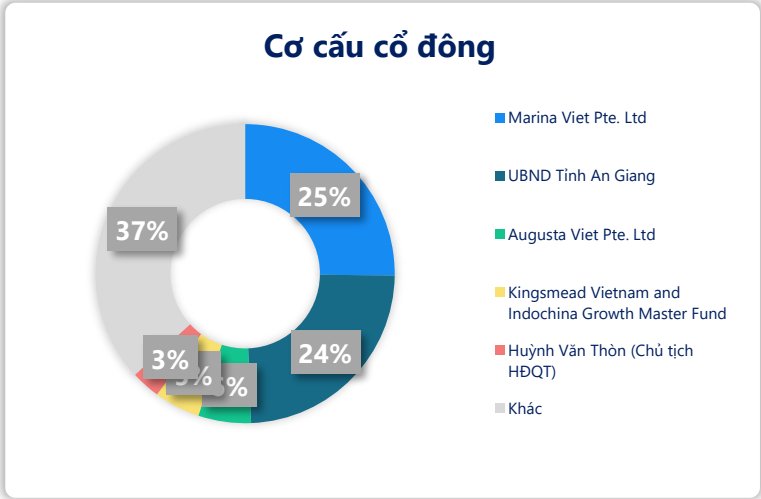


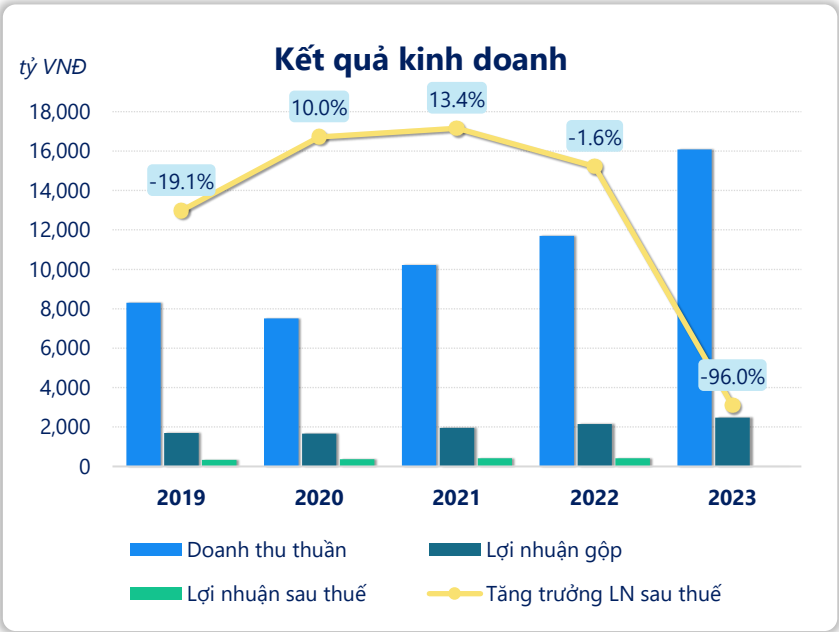
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		18,787 - 32,938
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,639
Số lượng CPLH (CP)		100,741,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)		217,025
Sở hữu nước ngoài		42.5%
Beta		1.63
EPS		2,635
P/E		9.9

	YTD	1T	3T	6T
LTG	31.6%	7.8%	-10.7%	7.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



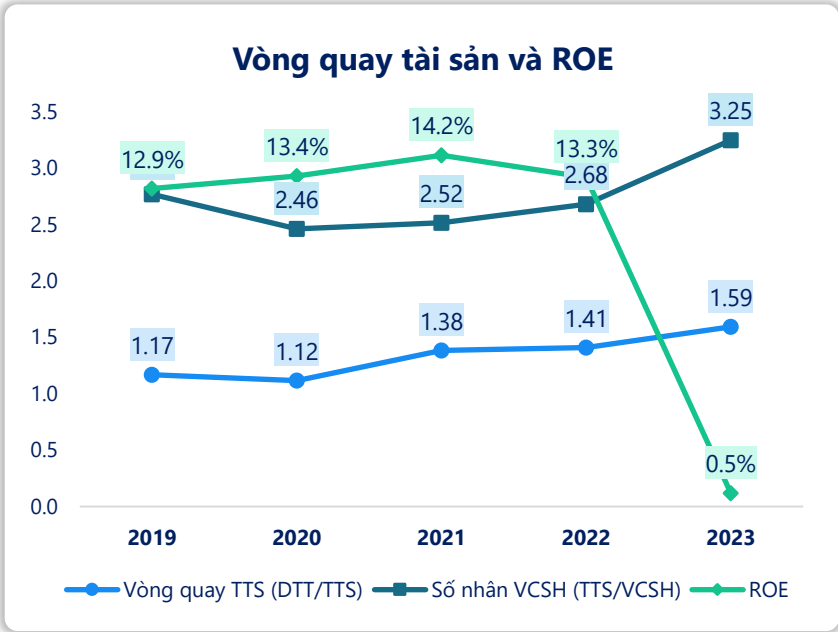
CTCP Tập đoàn Lộc Trời (UPCOM: LTG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.55%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

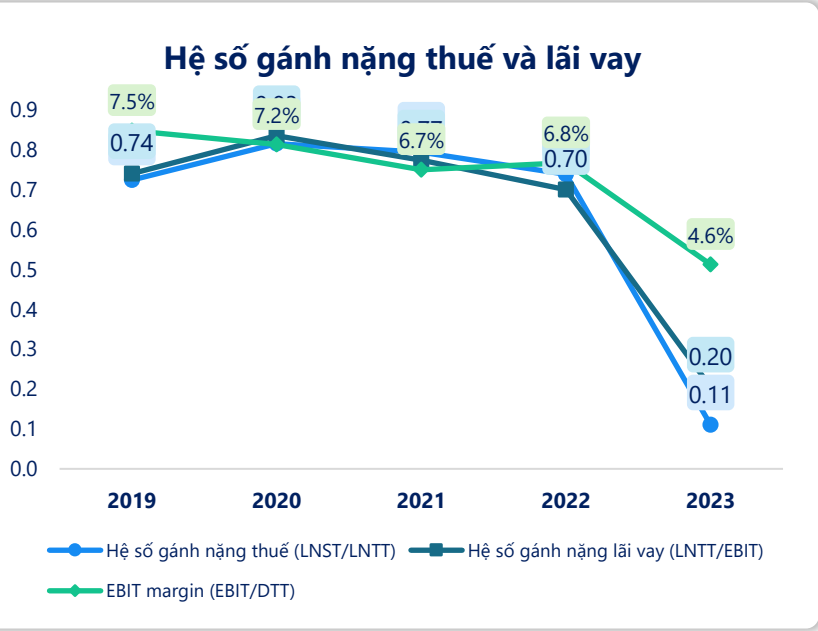
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.11**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.20**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **LTG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 37.6%** đạt **16,088** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.0%** chỉ còn **16.49** tỷ đồng.

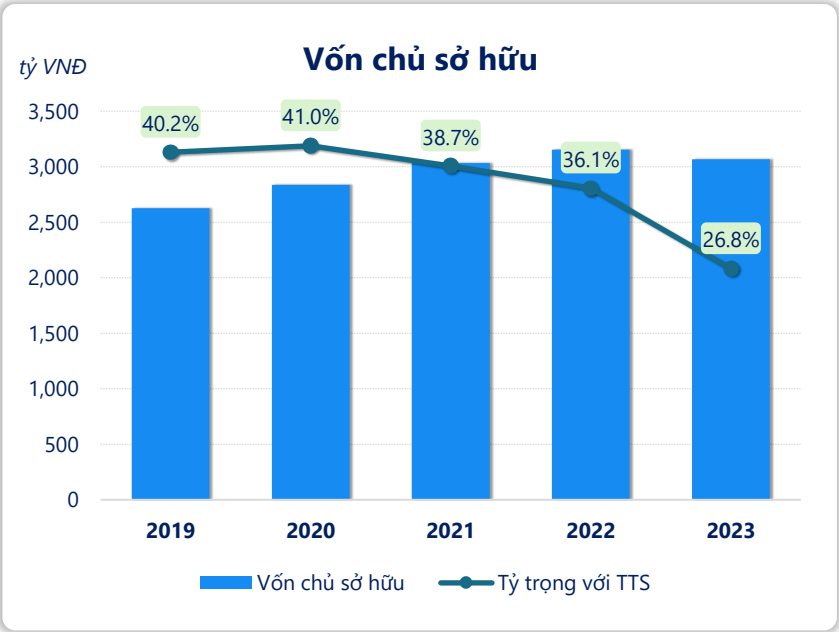
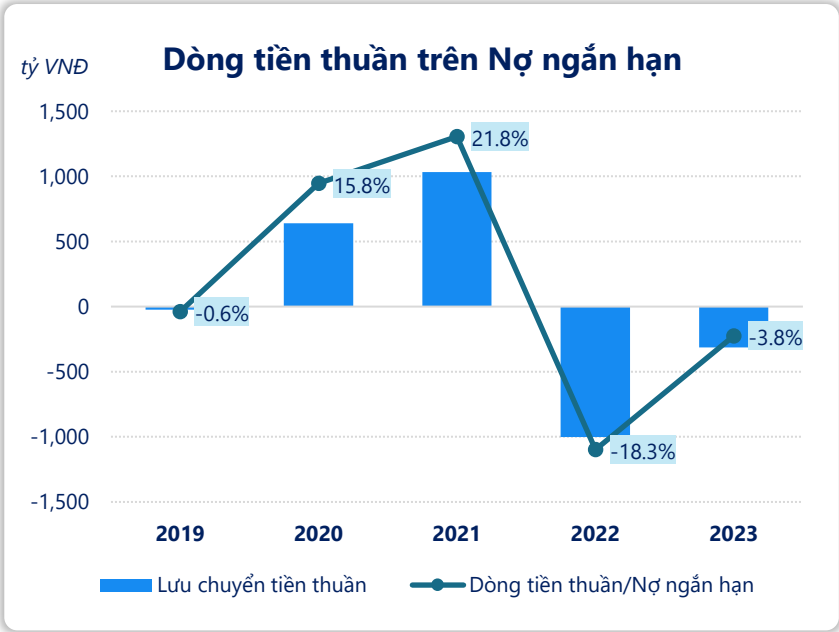
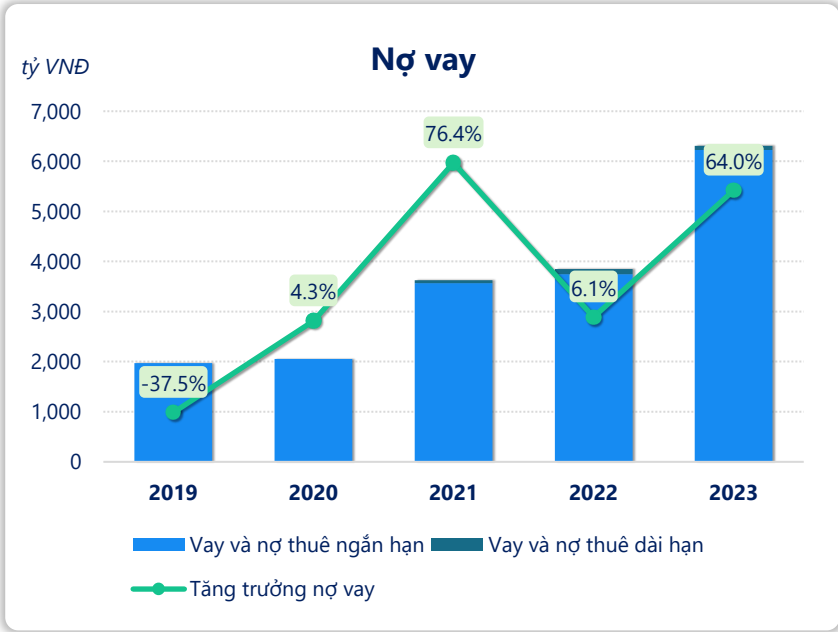
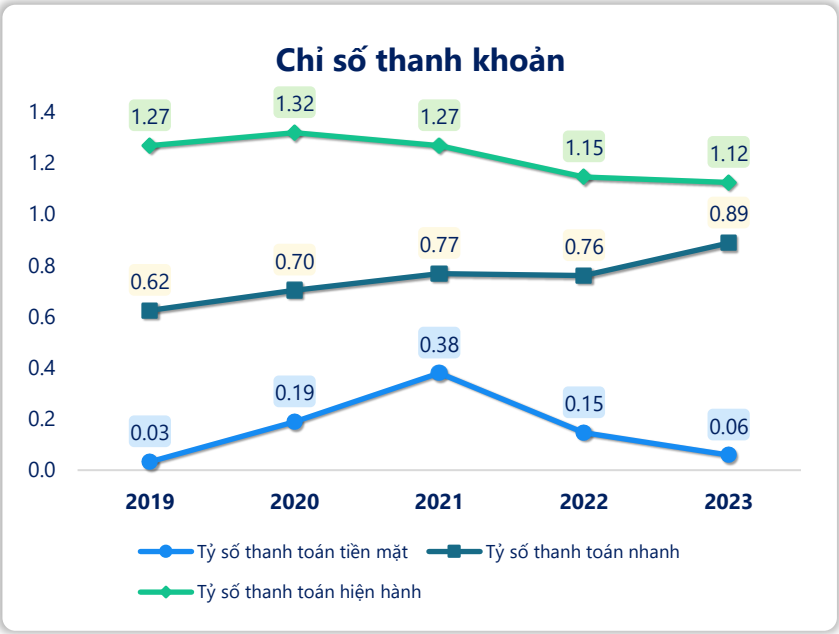
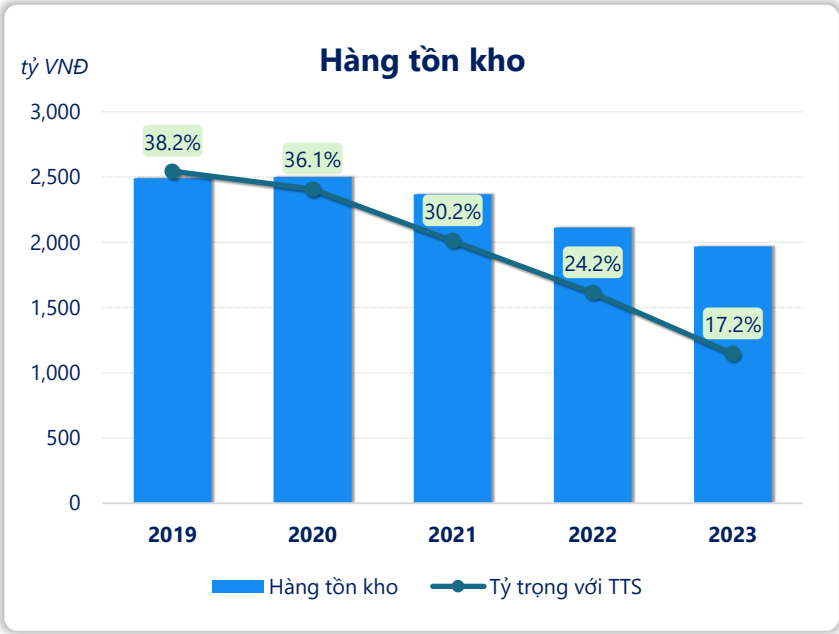
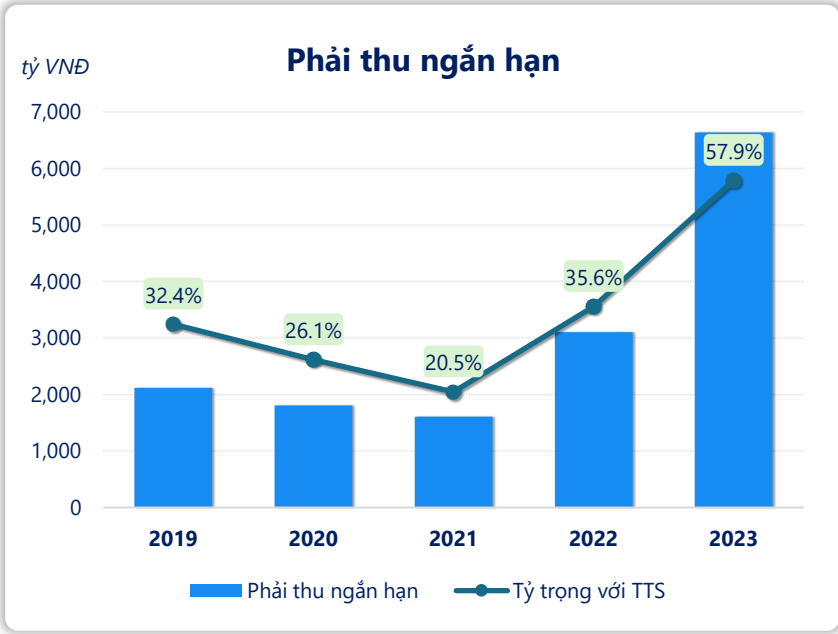
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.54%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	11,710	8,731	34.1%
Tài sản ngắn hạn	9,275	6,271	47.9%
Tiền và tương đương tiền	490	800	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	131	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	6,565	3,105	111%
Hàng tồn kho	1,970	2,113	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	123	123	0.1%
Tài sản dài hạn	2,435	2,460	-1.0%
Phải thu dài hạn	62.5	500	-87.5%
Tài sản cố định	1,427	1,494	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	254	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	503	14.2	3444%
Tài sản dài hạn khác	189	196	-3.7%
Lợi thế thương mại	1.53	1.77	-13.3%
Nợ phải trả	8,396	5,579	50.5%
Nợ ngắn hạn	8,307	5,471	51.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,227	3,748	66.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,054	515	105%
Nợ dài hạn	89.0	108	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.6	99.4	-18.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,314	3,152	5.1%
Vốn chủ sở hữu	3,314	3,152	5.1%
Vốn điều lệ	1,007	806	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,310	7,506	10,224	11,691	16,088
Giá vốn hàng bán	6,608	5,846	8,261	9,542	13,613
Lợi nhuận gộp	1,701	1,660	1,963	2,149	2,475
Doanh thu HĐTC	19.4	23.3	54.6	162	227
Chi phí TC	242	216	348	492	960
Chi phí lãi vay	163	89.6	154	239	582
LN trong công ty LKLD	3.74	1.83	0.23	0	0.53
Chi phí bán hàng	735	672	856	885	978
Chi phí QLDN	324	360	364	398	641
LN thuần từ HĐKD	423	437	450	536	124
Lợi nhuận khác	39.7	15.8	77.4	22.1	25.7
LN trước thuế	463	453	527	558	150
Lợi nhuận sau thuế	335	369	418	412	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	331	366	418	412	16.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,363	828	42.3	-216	-2,942
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.8	-183	-367	-691	234
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,309	-4.40	1,356	-94.6	2,396
Tiền đầu kỳ	151	127	767	1,799	800
Lưu chuyển tiền thuần	-24.3	641	1,032	-1,001	-313
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.34	0.02	2.11	3.42
Tiền cuối kỳ	127	767	1,799	800	490